

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 40



CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch
Ông Mai Anh Đồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên
Ông Lê Thái Quang Hào	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đặng Thị Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cảnh Kiên	Thành viên
Ông Phan Xuân Nông	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Anh Đồng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Giám đốc

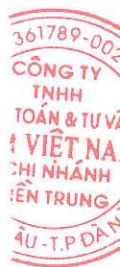
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Mai Anh Đông
Giám đốc

Nghệ An, ngày 4 tháng 3 năm 2017





RSM Vietnam

Central Office:
197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T: +84 236 363 3334
F: +84 236 363 3334

www.rsm.vn

Số: 17/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2017 từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 3 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548.960.073.727	652.509.723.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	71.814.861.621	51.517.131.602
1. Tiền	111		51.814.861.621	26.517.131.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	81.200.000.000	341.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		200.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.000.000.000	341.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.891.206.468	195.122.552.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	161.564.605.472	114.131.386.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	86.243.266.608	75.824.716.752
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.068.201.480	8.774.351.687
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.984.867.092)	(3.607.902.642)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	139.683.828.162	62.678.353.645
1. Hàng tồn kho	141		139.683.828.162	62.678.353.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.370.177.476	2.191.685.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	526.595.484	2.017.592.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.843.581.992	174.093.828
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.011.979.153	92.823.563.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		116.498.781.152	91.242.990.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	115.472.301.152	90.216.510.385
- Nguyên giá	222		253.091.724.605	214.452.994.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.619.423.453)	(124.236.484.581)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.026.480.000	1.026.480.000
- Nguyên giá	228		1.096.480.000	1.096.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	137.825.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	137.825.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.513.198.001	1.442.747.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.513.198.001	1.442.747.269
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		667.972.052.880	745.333.286.978

CÔNG TY CỔ PHẦN 471Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		605.429.154.267	683.048.173.837
I. Nợ ngắn hạn	310		536.900.662.057	639.176.696.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	50.689.986.649	56.198.862.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	288.057.400.394	399.204.942.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.324.089.135	1.335.033.273
4. Phải trả người lao động	314		591.501.000	634.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	278.130.480	199.935.729
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.252.080.197	16.933.461.088
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	183.008.148.941	163.759.544.447
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.699.325.261	910.917.430
II. Nợ dài hạn	330		68.528.492.210	43.871.477.084
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	68.528.492.210	43.871.477.084
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.542.898.613	62.285.113.141
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	62.542.898.613	62.285.113.141
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.676.818.182	2.676.818.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.893.909.421	1.893.909.421
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.972.171.010	7.714.385.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		557.227.707	375.607.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.414.943.303	7.338.777.806
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		667.972.052.880	745.333.286.978



Mai Anh Đồng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Lê Thái Quang Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN 471Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 02a - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	6.1	440.809.902.319	676.279.913.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		440.809.902.319	676.279.913.455
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	381.927.968.587	610.096.169.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		58.881.933.732	66.183.744.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.858.616.813	7.104.617.641
7. Chi phí tài chính	22	6.4	23.988.576.575	22.735.278.116
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.017.630.442	17.579.653.111
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	40.385.767.801	42.004.099.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.366.206.169	8.548.984.388
11. Thu nhập khác	31	6.6	3.312.225.583	1.926.963.781
12. Chi phí khác	32	6.7	3.399.730.470	1.017.449.573
13. Lợi nhuận khác	40		(87.504.887)	909.514.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.278.701.282	9.458.498.596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.863.757.979	2.119.720.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.414.943.303	7.338.777.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.483	1.236
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.483	1.236



Mai Anh Đông
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Lê Thái Quang Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	282.229.142.120	845.218.234.641
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(443.195.156.886)	(459.298.573.818)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.295.557.640)	(65.479.584.366)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(18.939.435.691)	(13.193.355.478)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.043.598.201)	(3.847.562.595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.113.064.858	929.867.201
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.132.460.857)	(29.527.730.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(250.264.002.297)	274.801.295.240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(45.902.761.100)	(18.689.003.543)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	747.472.727	698.545.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.200.000.000)	(270.605.550.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	330.000.000.000	59.605.550.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.125.300.000)	(130.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.136.701.069	960.543.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	232.656.112.696	(358.029.914.533)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	355.257.316.054	478.006.263.102
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(311.351.696.434)	(349.715.985.562)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.905.619.620	122.290.277.540
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	20.297.730.019	39.061.658.247
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	51.517.131.602	12.455.440.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	33.230
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	71.814.861.621	51.517.131.602



Mai Anh Đồng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Lê Thái Quang Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở sở cổ phần hóa Công ty Đường bộ 471 theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324868 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/01/2009. Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 08/03/2014.

Ngày 21 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 447/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 03 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 797/TB-SGDHN ngày 27 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 434 người (31/12/2015: 458 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu, đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp và thoát nước, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị và nông thôn, hệ thống điện chiếu sáng, công trình thể thao, văn hóa và du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, bưu chính viễn thông. Xây dựng sân bay, công trình ngầm, đường hầm, bến cảng. Nạo vét sông, luồng lạch, kênh mương. Xây dựng công trình đê, kè, cảng biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá và thẩm tra kết quả dự thầu, lập dự án, quản lý dự án các công trình xây dựng. Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình. Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị thi công;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy công trình;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, gas;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, khu du lịch, công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện. Cho thuê văn phòng, nhà kho, bến bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	37.743.092.349	13.081.173.753
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.071.769.272	13.435.957.849
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	71.814.861.621	51.517.131.602

CÔNG TY CỔ PHẦN 471Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư trái phiếu	200.000.000	-	-	-
Trái phiếu Ngân hàng Ngoại thương	-	-	-	-
Cộng	200.000.000	-	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	81.000.000.000	81.000.000.000	211.000.000.000	211.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000	341.000.000.000	341.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng	161.564.605.472	114.131.386.992
Ban quản lý dự án công trình giao thông Nghệ An	-	2.753.558.324
Ban quản lý dự án 6	-	7.188.553.764
Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa	1.026.740.896	1.026.740.896
BQL & ĐH XDGT Hà Tĩnh (Gói 1 nối QL1A - mở sắt Thạch Khê)	-	758.948.265
BQL & ĐH XDGT Hà Tĩnh (Gói 3 Xuân Hội)	-	921.939.917
Ban QLDA huyện Kỳ Sơn (Xiêng Thù - Bảo Thắng)	1.595.730.001	1.595.730.001
Ban quản lý dự án 2	-	3.999.560.978
Ban quản lý dự án giao thông Bắc Kạn	-	679.458.895
Ban QLDA khu vực chuyên ngành GTVT Quảng Bình	2.385.618.938	1.439.444.000
Ban QLDA đường HCM (Gói 2 QL14 Đồng Xoài)	4.101.354.000	4.101.354.000
Ban QLDA đường HCM (Gói 1 QL14)	5.061.891.000	6.391.142.000
Công ty BOT Pháp Vân Cầu Giẽ (Giai đoạn 1)	2.664.336.671	2.664.336.671
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên (QL37)	2.853.762.178	9.422.082.213
Ban QLDA Thủy điện 2 (Cầu Bản Vẽ)	-	1.093.416.555
Công ty CTGT 482 (Tiền vật liệu)	-	19.412.712
Tổng Công ty XDCT giao thông 4 - Công ty Cổ phần	68.696.540.752	49.147.545.206
Công ty Cổ phần ĐTXD B.M.T	-	4.688.451.935
Công ty Cổ phần thủy điện sông Nậm Cắn	-	1.062.162.582
Công ty Cổ phần XD và TVTK CĐ Nghệ An	2.509.468.000	2.509.468.000
Công ty TNHH Mai Anh	4.283.663.220	2.540.322.148
Công ty Xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	1.280.228.000	1.280.228.000
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La (đường 127)	1.400.289.273	2.596.410.000
Công ty ĐTPT Đường cao tốc VN(Cầu Giẽ - N.Bình)	-	127.859.085
Công ty Cổ phần 456	42.733.036.336	-
Ban QLDA 2 (PMU2) Gói 3 QLô 27 Lâm Đồng - N. Thuận	5.130.398.806	-
Ban QLDA2 (PMU2): G4 QL27 (Lâm Đồng - Ninh Thuận)	3.338.208.000	-
Các đối tượng khác	12.503.339.401	6.123.260.845
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan	-	-
Cộng	161.564.605.472	114.131.386.992

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty CP Công nghệ xử lý nền móng Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Trung	-	2.075.654.800
Công ty TNHH ĐTXD Thương mại Băng Dương	-	29.084.924
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	-	310.000.000
Công ty Cổ phần CTGT 2 Hà Nội	-	275.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn (Tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khảo sát và xây dựng - XN khảo sát địa chất và xây dựng	-	250.732.800
Công ty Cổ phần Traenco (Gói 1 đường sắt Lim - Nam Sơn)	860.000.000	860.000.000
Công ty Cổ phần Việt Trung (Gói 1: Lim - Nam Sơn)	7.592.862.103	7.592.862.103
Công ty Cổ phần 456	72.649.057.000	62.000.000.000
Nguyễn Hữu Long	1.750.000.000	-
Các đối tượng khác	2.991.347.505	2.031.382.125
Cộng	86.243.266.608	75.824.716.752

5.5. Phải thu khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	7.068.201.480		8.774.351.687	
Tạm ứng	3.251.394.135	-	2.766.030.985	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	224.159.012	-	179.688.661	-
Lãi dự thu	1.811.516.667	-	5.026.755.556	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	196.350.000	-	260.088.889	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.246.666.667	-	4.766.666.667	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	368.500.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.781.131.666	-	801.876.485	-
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	7.068.201.480	-	8.774.351.687	-

5.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.984.867.092	-	3.607.902.642	-
Cộng	2.984.867.092	-	3.607.902.642	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tài khoản 131						
Công ty Công trình 5 (Đ.vào cảng D.Quất)	350.227.000	-	Trên 3 năm	350.227.000	-	Trên 3 năm
Ban A Sờ GT Hà Tĩnh - Đường tỉnh lộ 1	145.711.500	-	Trên 3 năm	145.711.500	-	Trên 3 năm
CN TCT XDCT GT 5 (Quốc lộ 54)	698.358.738	-	Trên 3 năm	698.358.738	-	Trên 3 năm
Ban A TP Vinh - Đường Minh Khai	9.564.341	-	Trên 3 năm	9.564.341	-	Trên 3 năm
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Đường Nguyễn Biểu)	22.600.900	-	Trên 3 năm	22.600.900	-	Trên 3 năm
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Các đường ngang)	44.939.000	-	Trên 3 năm	44.939.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDA KV Hương Trà (nút giao DA tránh Huế)	2.467.000	-	Trên 3 năm	2.467.000	-	Trên 3 năm
XNCKMTC-Công ty XD số 6 (SHELL Cửa lò)	40.000.000	-	Trên 3 năm	40.000.000	-	Trên 3 năm
Tổng CTXDCTGT6- (Đường L.T.Tôn)	-	-	Trên 3 năm	595.540.970	-	Trên 3 năm
Tổng CTXDCTGT6- (Quốc lộ 51)	-	-	Trên 3 năm	27.494.580	-	Trên 3 năm
Công ty xây dựng 344 (Thảm C.Giát)	11.670.198	-	Trên 3 năm	11.670.198	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 503 (FL2)	20.099.000	-	Trên 3 năm	20.099.000	-	Trên 3 năm
Công ty CPXD ĐB 1 Hà Tĩnh (Đường 2/3)	85.048.930	-	Trên 3 năm	85.048.930	-	Trên 3 năm
Cty cổ phần XDGT1(Mua thảm BTN QLô 46)	28.660.800	-	Trên 3 năm	28.660.800	-	Trên 3 năm
Công ty QL Đường sắt Thanh Hoá (mua đá)	13.575.000	-	Trên 3 năm	13.575.000	-	Trên 3 năm
TCty CPXD Đầu tư phát triển đô thị (BTN)	19.958.000	-	Trên 3 năm	19.958.000	-	Trên 3 năm
Cty xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng(BTN)	1.280.228.000	-	Trên 3 năm	1.280.228.000	-	Trên 3 năm
Tài khoản 138						
Nguyễn Thanh Trinh (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Huy Phương (Tiền đất)	3.195.000	-	Trên 3 năm	3.195.000	-	Trên 3 năm
Phan Văn Minh (Tiền đất)	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Trần Đình Mạo (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 874 (QLô 9 - HĐ2)	137.968.247	-	Trên 3 năm	137.968.247	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT Qtrj (QLô 9 HĐ2)	29.120.091	-	Trên 3 năm	29.120.091	-	Trên 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Nợ xấu (tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đoạn QLDB 1 Qtrj (Quốc lộ 9 - HD2)	10.828.908	-	Trên 3 năm	10.828.908	-	Trên 3 năm
Cty QLSCĐB Qtrj (Quốc lộ 9 - HD2)	4.515.467	-	Trên 3 năm	4.515.467	-	Trên 3 năm
CIENCO4 - Nợ khác	5.435.022	-	Trên 3 năm	5.435.022	-	Trên 3 năm
HD đền bù giải phóng mặt bằng Qlô 3- Bắc Cạn	5.000.000	-	Trên 3 năm	5.000.000	-	Trên 3 năm
UBND H. Tương Dương - Ban GPMB	3.990.000	-	Trên 3 năm	3.990.000	-	Trên 3 năm
UBND xã Nà Nhạn - Huyện Điện Biên	1.525.950	-	Trên 3 năm	1.525.950	-	Trên 3 năm
Tài khoản 3388						
Nguyễn Xuân Dương - Cty 482	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Phan Hữu Thảo - CTTV-TKXD	3.000.000	-	Trên 3 năm	3.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	2.984.867.092	-		3.607.902.642	-	

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.331.128.070	-	7.242.186.605	-
Công cụ, dụng cụ	46.057.117	-	35.748.091	-
Chi phí SX, KD dở dang	125.306.642.975	-	55.400.418.949	-
Cộng	139.683.828.162	-	62.678.353.645	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí trả trước

5.8.1 Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	526.595.484	1.539.943.108
Chi phí bảo hiểm, chi phí đường bộ	-	190.138.675
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	-	270.450.000
Chi phí sửa chữa xe	-	17.060.222
Cộng	526.595.484	2.017.592.005

5.8.2 Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.287.881.793	1.418.647.562
Chi phí bảo hiểm, chi phí đường bộ	-	10.974.707
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	-	13.125.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	225.316.208	-
Cộng	2.513.198.001	1.442.747.269

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	7.865.107.575	164.928.215.250	39.911.194.877	1.748.477.264	214.452.994.966
Mua trong năm	-	18.911.248.870	17.001.531.824	628.909.089	36.541.689.783
Đ/tư XDCB h/thành	7.748.896.772	-	-	-	7.748.896.772
T/lý, nhượng bán	-	(2.379.164.625)	(3.272.692.291)	-	(5.651.856.916)
Tại ngày 31/12/2016	15.614.004.347	181.460.299.495	53.640.034.410	2.377.386.353	253.091.724.605
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	4.749.898.767	94.709.725.279	23.799.414.605	977.445.930	124.236.484.581
Khấu hao trong kỳ	640.913.553	13.392.068.298	4.468.261.409	272.228.974	18.773.472.234
T/lý, nhượng bán	-	(2.371.964.855)	(3.018.568.507)	-	(5.390.533.362)
Tại ngày 31/12/2016	5.390.812.320	105.729.828.722	25.249.107.507	1.249.674.904	137.619.423.453
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	3.115.208.808	70.218.489.971	16.111.780.272	771.031.334	90.216.510.385
Tại ngày 31/12/2016	10.223.192.027	75.730.470.773	28.390.926.903	1.127.711.449	115.472.301.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 85.573.819.711 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 80.849.572.338 đồng.

5.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	1.026.480.000	70.000.000	1.096.480.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	1.026.480.000	70.000.000	1.096.480.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	-	70.000.000	70.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	70.000.000	70.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	1.026.480.000	-	1.026.480.000
Tại ngày 31/12/2016	1.026.480.000	-	1.026.480.000

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty CP Prime Trung Tín	2.319.559	2.319.559	2.319.559	2.319.559
Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	-	-	563.860.000	563.860.000
CIENCO4- Vật liệu	1.409.632.387	1.409.632.387	6.885.423.190	6.885.423.190
CIENCO4- Chi nhánh công ty TNHH MTV Tổng công ty XDCT GT4	-	-	110.600	110.600
CIENCO4 - Trung tâm dự án	-	-	3.709.368	3.709.368
Công ty CP BACHCHAMBARD	818.061.860	818.061.860	1.363.964.470	1.363.964.470
Công ty CP đầu tư TM Tổng hợp và DV Hoàng Huy	800.000	800.000	1.027.100.000	1.027.100.000
Công ty CP Xây dựng thương mại Thái Thiên	-	-	2.094.400.000	2.094.400.000
Công ty TNHH DV Hoàng Hà	21.840.000	21.840.000	3.796.920.000	3.796.920.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và thương mại Nam Giang	976.748.640	976.748.640	659.280.425	659.280.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn (Tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vật tư thiết bị Giao thông	22.165.000	22.165.000	43.862.500	43.862.500
Công ty CP Tabico Nghệ An	-	-	4.039.200.000	4.039.200.000
Công ty TNHH Xây dựng và vật liệu xây dựng Hà Tây	801.024.351	801.024.351	1.012.881.600	1.012.881.600
Công ty nhựa đường Đà Nẵng - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	2.949.873.400	2.949.873.400	3.032.743.100	3.032.743.100
Công ty CP Đầu tư phát triển Ngân Sơn	780.503.927	780.503.927	1.207.588.701	1.207.588.701
Công ty CP XDCT484	-	-	2.170.311.950	2.170.311.950
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại dịch vụ Thảo Nguyên	404.812.335	404.812.335	1.554.674.891	1.554.674.891
Công ty CP Quản lý và XD đường bộ Thừa Thiên Huế	-	-	1.156.469.814	1.156.469.814
Chi nhánh Tổng công ty Thành An	1.024.399.000	1.024.399.000	1.024.399.000	1.024.399.000
Công ty TNHH Tân Thịnh	1.058.408.061	1.058.408.061	1.058.408.061	1.058.408.061
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thiên Nhiên Kỹ	523.203.942	523.203.942	2.152.237.967	2.152.237.967
Công ty CPXD & TVTK Cầu đường Nghệ An	1.597.715.000	1.597.715.000	1.597.715.000	1.597.715.000
Công ty CP Xây dựng và TM Giang Sơn	2.397.380.000	2.397.380.000	2.397.380.000	2.397.380.000
Công ty TNHH Hòa Hiệp	1.105.767.855	1.105.767.855	1.105.767.855	1.105.767.855
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Khánh Vinh	1.499.361.001	1.499.361.001	1.499.361.001	1.499.361.001
Công ty TNHH XDTH Trường Thịnh (Gói 8 - QL 12)	582.196.964	582.196.964	582.196.964	582.196.964
Công ty CPXD & KDVL Ngọc Linh	408.123.700	408.123.700	408.123.700	408.123.700
Công ty CP Quản lý và XD GT Bắc Cạn	657.513.000	657.513.000	657.513.000	657.513.000
Công ty CP Xây dựng 43	747.177.440	747.177.440	747.177.440	747.177.440
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 676	7.396.521.926	7.396.521.926	-	-
Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa Đường	1.065.212.500	1.065.212.500	-	-
Công ty CP Kinh doanh TM và DV Hoàng Linh	379.083.985	379.083.985	379.083.985	379.083.985
Công ty TNHH TM Quảng Long	1.844.200.694	1.844.200.694	73.197.807	73.197.807
Các đối tượng khác	20.215.940.122	20.215.940.122	11.901.480.725	11.901.480.725
Phải trả cho các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	50.689.986.649	50.689.986.649	56.198.862.673	56.198.862.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ban QLDADDB4 - Gói thầu XL3 (QL7)	1.412.075.000	1.412.075.000
Công ty CP BOT Biên Cương (Cao tốc Hạ Long Vân Đồn)	150.552.507.203	240.000.000.000
Công ty CP BOT Biên Cương (QL18 Hạ Long Mông Dương)	28.736.695.247	60.000.000.000
Công ty BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ (Giai đoạn 2)	72.748.191.459	72.748.191.459
Cục Đường sắt Việt Nam (G4 DA Yên Viên Phả Lại)	566.770.301	566.770.301
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	22.858.681.597	22.795.108.591
Công ty Cổ phần Tư vấn ĐTXD Bắc Ái	508.856.000	508.856.000
Ban QLDA 6 (PMU6): Cầu C4 Điện Biên	9.041.111.790	
Các đối tượng khác	1.632.511.797	1.173.940.762
Cộng	288.057.400.394	399.204.942.113

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải nộp VND	Đã nộp/khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	343.598.201	1.863.757.979	2.043.598.201	-	163.757.979
Thuế thu nhập cá nhân	-	538.988.377	666.943.784	169.544.040	-	1.036.388.121
Thuế tài nguyên	-	277.822.695	987.666.618	1.166.105.328	-	99.383.985
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.526.000	475.765.331	475.787.331	-	3.504.000
Phí và lệ phí	-	171.098.000	217.717.000	367.759.950	-	21.055.050
Cộng	-	1.335.033.273	4.211.850.712	4.222.794.850	-	1.324.089.135

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lãi vay dự trả	278.130.480	199.935.729
Cộng	278.130.480	199.935.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	74.798.284	107.053.233
Bảo hiểm xã hội	395.795.369	332.991.352
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	5.201.345.233	7.168.246.724
Phải trả các đội thi công	3.540.562.887	7.315.047.623
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.039.578.424	2.010.122.156
Cộng	<u>11.252.080.197</u>	<u>16.933.461.088</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN 471Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.16. Vay và nợ thuê tài chính****5.16.1 Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	165.505.348.941	165.505.348.941	319.628.284.928	317.882.480.434	163.759.544.447	163.759.544.447
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	82.812.243.123	82.812.243.123	186.910.116.774	222.363.795.561	118.265.921.910	118.265.921.910
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	19.054.254.885	19.054.254.885	33.983.029.747	22.305.733.098	7.376.958.236	7.376.958.236
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	63.638.850.933	63.638.850.933	98.735.138.407	39.192.951.775	4.096.664.301	4.096.664.301
Vay cá nhân	-	-	-	34.020.000.000	34.020.000.000	34.020.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	17.502.800.000	17.502.800.000	17.502.800.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	11.964.000.000	11.964.000.000	11.964.000.000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	3.548.300.000	3.548.300.000	3.548.300.000	-	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Vinh	480.000.000	480.000.000	480.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	1.510.500.000	1.510.500.000	1.510.500.000	-	-	-
Cộng	183.008.148.941	183.008.148.941	337.131.084.928	317.882.480.434	163.759.544.447	163.759.544.447

CÔNG TY CỔ PHẦN 471Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.16.2 Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	68.528.492.210	68.528.492.210	69.649.031.126	44.992.016.000	43.871.477.084	43.871.477.084
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	7.289.690.999	7.289.690.999	3.690.000.000	7.303.700.000	10.903.390.999	10.903.390.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	26.939.301.211	26.939.301.211	19.134.031.126	22.594.316.000	30.399.586.085	30.399.586.085
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	2.874.500.000	2.874.500.000	2.750.000.000	2.444.000.000	2.568.500.000	2.568.500.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Vinh	800.000.000	800.000.000	1.400.000.000	600.000.000	-	-
Vay cá nhân	30.625.000.000	30.625.000.000	42.675.000.000	12.050.000.000	-	-
Cộng	68.528.492.210	68.528.492.210	69.649.031.126	44.992.016.000	43.871.477.084	43.871.477.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	50.000.000.000	2.701.818.182	691.287.591	1.202.621.830	7.500.714.979	62.096.442.582
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.338.777.806	7.338.777.806
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(7.125.107.247)	(7.125.107.247)
Giảm khác	-	(25.000.000)	-	-	-	(25.000.000)
Trình bày lại theo Thông tư 200/TT-BTC			1.202.621.830	(1.202.621.830)	-	-
Tại ngày 01/01/2016	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	-	7.714.385.538	62.285.113.141
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.414.943.303	7.414.943.303
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	(7.157.157.831)	(7.157.157.831)
Tại ngày 31/12/2016	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	-	7.972.171.010	62.542.898.613

5.17.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	6.000.000.000

5.17.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7.714.385.538	7.500.714.979
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	7.414.943.303	7.338.777.806
Phân phối lợi nhuận	7.157.157.831	7.125.107.247
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.157.157.831	7.125.107.247
- Trả cổ tức	6.000.000.000	6.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.157.157.831	1.125.107.247
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.972.171.010	7.714.385.538

5.17.5 Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23/04/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 là 12%/vốn điều lệ (tương đương: 6.000.000.000 đồng). Số cổ tức này đã được chi trả trong năm 2016.

5.18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại USD	80,00	80,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	21.954.478.476	1.475.748.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.521.743.733	2.092.234.965
Doanh thu hợp đồng xây dựng	411.333.680.110	672.711.929.757
Cộng	440.809.902.319	676.279.913.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	21.633.253.439	1.475.748.733
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.298.073.463	257.382.446
Giá vốn hợp đồng xây dựng	354.996.641.685	608.363.038.219
Cộng	<u>381.927.968.587</u>	<u>610.096.169.398</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.921.462.180	5.987.299.113
Lãi bán khoản đầu tư	4.874.700.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	1.026.571.568
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	33.230
Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.454.633	90.713.730
Cộng	<u>14.858.616.813</u>	<u>7.104.617.641</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	19.017.630.442	17.579.653.111
Phí bảo lãnh	4.970.946.133	4.620.371.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	535.253.244
Cộng	<u>23.988.576.575</u>	<u>22.735.278.116</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	19.135.674.855	27.474.466.435
Chi phí vật liệu quản lý	1.324.477.237	2.107.757.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.190.729.272	662.431.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.398.626.012	1.153.351.970
Thuế, phí và lệ phí	1.344.468.302	1.346.618.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.464.775	15.950.972
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(623.035.550)	-
Chi phí bằng tiền khác	16.586.362.898	9.243.521.764
Cộng	40.385.767.801	42.004.099.194

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	486.149.173	603.503.323
Thu từ bảo hiểm đền bù	1.209.467.066	-
Thu nhập khác	1.616.609.344	1.323.460.458
Cộng	3.312.225.583	1.926.963.781

6.7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí các công trình bị cắt giảm	2.750.161.024	601.552.124
Nộp phạt hành chính, phạt thuế	14.914.623	-
Chi phí khác	634.654.823	415.897.449
Cộng	3.399.730.470	1.017.449.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.278.701.282	9.458.498.596
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	40.088.614	176.595.902
Điều chỉnh tăng	40.088.614	176.595.902
- Chi phí không hợp lý	25.173.991	176.595.902
- Các khoản phạt hành chính, phạt thuế	14.914.623	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.318.789.896	9.635.094.498
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.863.757.979	2.119.720.790

6.9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.414.943.303	7.338.777.806
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.157.157.831)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.157.157.831
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.414.943.303	6.181.619.975
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.483	1.236

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính từ LNST chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2015 được tính từ LNST đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23/4/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.512.603.413	281.386.778.888
Chi phí nhân công	69.245.778.341	75.192.987.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.773.472.234	15.486.824.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.939.343.045	109.221.598.731
Chi phí khác bằng tiền	33.115.509.942	19.052.661.579
Cộng	<u>470.586.706.975</u>	<u>500.340.851.155</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	355.257.316.054	478.006.263.102
Cộng	<u>355.257.316.054</u>	<u>478.006.263.102</u>

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	311.351.696.434	349.715.985.562
Cộng	<u>311.351.696.434</u>	<u>349.715.985.562</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN 471Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

	Xây lắp		Thương mại		Dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	411.333.680.110	672.711.929.757	21.954.478.476	1.475.748.733	7.521.743.733	2.092.234.965	440.809.902.319	676.279.913.455
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	411.333.680.110	672.711.929.757	21.954.478.476	1.475.748.733	7.521.743.733	2.092.234.965	440.809.902.319	676.279.913.455
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	56.337.038.425	64.348.891.538	321.225.037	-	2.223.670.270	1.834.852.519	58.881.933.732	66.183.744.057
Chi phí không phân bổ							40.385.767.801	42.004.099.194
Doanh thu hoạt động tài chính							14.858.616.813	7.104.617.641
Chi phí tài chính							23.988.576.575	22.735.278.116
Thu nhập khác							3.312.225.583	1.926.963.781
Chi phí khác							3.399.730.470	1.017.449.573
Lợi nhuận trước thuế							9.278.701.282	9.458.498.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.863.757.979	2.119.720.790
Lợi nhuận sau thuế							7.414.943.303	7.338.777.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

HĐQT và Ban Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	422.279.000	383.621.000
Ông Mai Anh Đồng	UV HĐQT/Giám đốc	Lương, thù lao	396.517.000	360.637.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	UV HĐQT/P.Giám đốc	Lương, thù lao	348.153.000	317.484.000
Ông Nguyễn Chí Thành	UV HĐQT	Lương, thù lao	241.040.000	176.475.000
Ông Lê Thái Quang Hào	UV HĐQT/Kế toán trưởng	Lương, thù lao	312.171.000	285.386.000
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Phó Giám đốc	Lương	302.653.000	270.009.000
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Giám đốc	Lương	302.653.000	270.009.000
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	Lương	302.886.000	270.237.000

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	529.925.000	447.313.000

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.814.861.621	51.517.131.602
Đầu tư tài chính	81.200.000.000	341.000.000.000
Phải thu khách hàng	158.791.497.065	110.735.243.035
Phải thu khác	3.380.889.648	8.562.593.002
Cộng	315.187.248.334	511.814.967.639
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	50.689.986.649	56.198.862.673
Chi phí phải trả	278.130.480	199.935.729
Vay và nợ thuê tài chính	251.536.641.151	207.631.021.531
Phải trả khác	10.781.486.544	16.493.416.503
Cộng	313.286.244.824	280.523.236.436

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	183.008.148.941	61.749.603.673	244.757.752.614
Từ 01 đến 03 năm	68.528.492.210	-	68.528.492.210
Tại 31/12/2016	251.536.641.151	61.749.603.673	313.286.244.824
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	163.759.544.447	72.892.214.905	236.651.759.352
Từ 01 đến 03 năm	43.871.477.084	-	43.871.477.084
Tại 01/01/2016	207.631.021.531	72.892.214.905	280.523.236.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	251.536.641.151	207.631.021.531
Theo lãi suất cố định	-	-

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhàn rỗi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

Vào ngày 31/12/2016, Công ty đang nắm giữ một số trái phiếu sẵn sàng để bán của các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Trái phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro đối với khoản đầu tư này là thấp.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Mai Anh Đồng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Lê Thái Quang Hào
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập